

Mường Chà, ngày 26 tháng 09 năm 2025

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Mầm non Pa Tần công khai hoạt động của nhà trường trong năm học 2025-2026 như sau:

B. Mục 2 CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

I. Điều 6: ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng CBQL, giáo viên và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	32			18	19	3	2	4	24	0
I	Cán bộ quản lý	2			2						2
1	Hiệu trưởng	1			1					1	
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1	
II	Giáo viên	23			16	7	0		1	22	
1	Nhà trẻ	7			6	1	0			7	
2	Mẫu giáo	16			10	6	0		1	15	
III	Nhân viên										
	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	3				2	1				
1	Văn thư										
2	Kế toán	1				1					
3	Thủ quỹ	1					1				
4	Thư viện	1				1					
	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	4					1	2			
1	Y tế	1					1				

2	Nhân viên Bảo vệ	1					1			
3	Nhân viên Phục vụ									
4	Nhân viên Nấu ăn	2					2			

b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên Chưa đạt chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	25	8	7	5	
I	Cán bộ quản lý	2	3			
1	Hiệu trưởng	1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1	1			
II	Giáo viên	23	6	7	10	
1	Nhà trẻ	7	3	4	0	
2	Mẫu giáo	16	3	3	10	
Tổng cộng		23	6	7	10	
Tỷ lệ %			26 %	30,4%	43,4%	

c) Số lượng, tỷ lệ CBQL, Gv hoàn thành BDTX hàng năm

STT	Nội dung	Tổng số	Bồi dưỡng thường xuyên	
			Hoàn thành	Không hoàn thành
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	25	25	
I	Cán bộ quản lý	2	2	
1	Hiệu trưởng	1	1	
2	Phó hiệu trưởng	1	1	
II	Giáo viên	23	23	0
1	Nhà trẻ	7	7	0
2	Mẫu giáo	16	16	0
Tổng cộng		25	25	0
Tỷ lệ %			100%	0

2. thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích xây dựng trường: 14.803 m²
- Diện tích xây dựng điểm trung tâm: 2.702 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Ta Hăm: 572 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Huổi Sâu: 972 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Lả Chà: 1.281 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Nậm Thà Là: 842 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Huổi Khương: 567 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Huổi Tre: 1.620 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Huổi Púng: 350 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Huổi Quang: 350 m²
- Diện tích bình quân tối thiểu cho 01 trẻ em 10,6 m²/trẻ

Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 trẻ của trường	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (theo 2a Điều 5, chương II Thông tư 13)	So sánh đối chiếu với yêu cầu tối thiểu quy định
10,6 m ² /trẻ	12m ² /trẻ	Đạt

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Tên phòng	Hiện trạng	Yêu cầu tối thiểu	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Khối phòng hành chính, quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	12 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	12-15m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
2	Phòng Phó Hiệu trưởng ¹	12 m ² , chưa có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Chưa đạt
4	Văn phòng trường	25 m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	30m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
5	Phòng cho nhân	10m ² có tủ để đồ	10m ² , có tủ để đồ	Đạt

	viên	dùng cá nhân;	dùng cá nhân;	
6	Phòng bảo vệ	6m ² , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi Chưa có	6m ² , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	Đạt
7	Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	9m ² /khu	9m ² /khu	Chưa đạt
8	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Chưa đạt
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em			
1.1	Phòng nuôi dưỡng, CSGD trẻ	1,50m ² /trẻ em	1,50m ² /trẻ em	Đạt
1.2	Khu sinh hoạt chung	1,50m ² /trẻ em	1,50m ² /trẻ em	Đạt
1.3	Khu ngủ	1,20m ² /trẻ em	1,20m ² /trẻ em	Đạt
1.4	Diện tích sân chơi (m ²)	0,50m ² /trẻ em	0,50m ² /trẻ em	Đạt
1.5	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	120m ² = 0,4 m ² /trẻ em	0,40m ² /trẻ em	Đạt
1.6	Kho nhóm, lớp	6 m ²	6m ²	Đạt
1.7	Phòng GDTC, phòng GDNT	90m ² =2m ² /trẻ	2m ² /trẻ em	Đạt
1.8	Sân chơi riêng	1m ² /trẻ em nhà trẻ; 2m ² /trẻ em mẫu giáo	1m ² /trẻ em nhà trẻ; 2m ² /trẻ em mẫu giáo	Đạt
III	Khối phòng tổ chức ăn			
1	Nhà bếp	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	0,30m ² /trẻ em	Đạt
2	Kho thực phẩm	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12m ² /kho lương thực	Đạt
IV	Khối phụ trợ			
1	Phòng họp	1,20m ² /người	1,20m ² /người	Đạt
2	Phòng Y tế	10m ² /phòng	10m ² /phòng	Đạt

3	Nhà kho	40m ² /kho	40m ² /kho	Đạt
4	Sân vườn	3m ² /trẻ em	3m ² /trẻ em	Đạt

Mường Chà, ngày 26 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Lù Thị Hưng